

Phụ lục 20
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH GIANG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Quốc lộ 80		
	- Từ ranh xã Bình Sơn đến Kênh 7	2.016	
	- Kênh 7 - Kênh 5	2.184	
	- Kênh 5 - Kênh T5 giáp ranh xã Hòa Điền	1.008	
2	Cụm dân cư xã Bình Giang		
	- Khu tái định cư	600	
	- Khu sinh lợi	900	
3	Đường bờ đông kênh 9 (xóm đạo): Đoạn kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến kênh Bèo T5	270	
4	Đường bờ tây kênh 9 (xóm đạo): Đoạn kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến kênh Bèo T5	270	
5	Đường bờ Tây kênh Tám Ngàn: Đoạn kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến kênh 422	270	
6	Đường bờ Tây kênh 4 Cây Dương: Đoạn kênh Rạch Giá - Hà Tiên - kênh Thủy Lợi - kênh 9 xóm đạo	250	
*	Các tuyến dân cư		
7	Tuyến dân cư Bình Giang 1	262	
8	Tuyến dân cư Bình Giang 2	180	
9	Tuyến dân cư T5 (phía trên nước)	180	
10	Tuyến dân cư T5 (phía dưới nước)	210	
11	Tuyến dân cư T6	210	
13	Đường bộ ven biển Hòn Đất - Kiên Lương từ Cống kênh 10 - kênh T5 giáp Kiên Lương	450	
14	Đường bờ đông kênh 2 Mới: Đoạn từ kênh Rạch Giá - kênh Thủy lợi	210	Bổ sung
15	Đường bờ Tây Nam kênh thủy lợi: Đoạn từ kênh 8000 đến kênh 9 Xóm Đạo	280	Bổ sung
16	Bờ Bắc kênh Trục Giữa: Từ kênh 8000 đến kênh T5	280	Bổ sung

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
17	Kênh 200: Đoạn từ kênh T6 đến kênh 50	450	Bổ sung
18	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	200	Bổ sung
19	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	150	Bổ sung
20	Các tuyến đường còn lại	100	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Khu vực	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Nam Quốc lộ 80 (phía ra biển)					
1	Khu 1: Từ Kênh cầu Số 2 - xã Mỹ Lâm đến cống Tà Manh	Đất trồng cây lâu năm	60	48		
		Đất trồng cây hàng năm	53	42		
		Đất nuôi trồng thủy sản	22	18		
		Đất rừng sản xuất	14			
2	Khu 2: Từ cống Tà Manh đến kênh cầu Số 9	Đất trồng cây lâu năm	60	52		
		Đất trồng cây hàng năm	59	49		
		Đất nuôi trồng thủy sản	25	23		
		Đất rừng sản xuất	14			
3	Khu 3: Từ Kênh Số 9 đến Kênh Linh Huỳnh	Đất trồng cây lâu năm	48	43		
		Đất trồng cây hàng năm	36	31		
		Đất nuôi trồng thủy sản	36	31		
		Đất rừng sản xuất	14			
4	Khu 4: Từ Kênh Linh Huỳnh đến kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang)	Đất trồng cây lâu năm	48	43		
		Đất trồng cây hàng năm	36	31		
		Đất nuôi trồng thủy sản	36	31		
		Đất rừng sản xuất	14			
5	Khu 5: Từ kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang) đến Kênh T5 (giáp Kiên Lương): Từ Quốc Lộ 80 đến Kênh Đòn Đông	Đất trồng cây lâu năm	31	26		
		Đất trồng cây hàng năm	24	20		
		Đất nuôi trồng thủy sản	20	16		
		Đất rừng sản xuất	14			
6	Khu 6: Từ kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang) đến Kênh T5 (giáp Kiên Lương): Từ Kênh Đòn Đông đến ra biển	Đất trồng cây lâu năm	31	26		
		Đất trồng cây hàng năm	24	20		
		Đất nuôi trồng thủy sản	20	16		
		Đất rừng sản xuất	14			

TT	Khu vực	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
II	Khu vực Bắc Quốc lộ 80: (phía An Giang)					
1	Khu 1: Từ ranh Rạch Giá, xã Mỹ Lâm đến giáp Kênh Sóc Xoài - Ba Thê	Đất trồng cây lâu năm	55	48		
		Đất trồng cây hàng năm	42	37		
		Đất nuôi trồng thủy sản	18	16		
		Đất rừng sản xuất	14			
2	Khu 2: Từ giáp giáp Kênh Sóc Xoài - Ba Thê đến kênh Tri Tôn	Đất trồng cây lâu năm	50	40		
		Đất trồng cây hàng năm	40	35		
		Đất nuôi trồng thủy sản	18	16		
		Đất rừng sản xuất	14			
3	Khu 3: Từ kênh Tri Tôn đến kênh T5 xã Bình Giang (giáp Kiên Lương)	Đất trồng cây lâu năm	40	31		
		Đất trồng cây hàng năm	30	26		
		Đất nuôi trồng thủy sản	18	16		
		Đất rừng sản xuất	14			